

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bắc Kạn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 76/TTr-BTNMT ngày 21 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bắc Kạn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	485.941	100			485.941	100
1	Đất nông nghiệp	413.713	85,14	425.010		425.010	87,46
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.522	4,48	19.440		19.440	4,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>8.881</i>		<i>10.140</i>		<i>10.140</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.284	1,28		5.870	5.870	1,38
1.3	Đất rừng phòng hộ	107.322	25,94	106.000		106.000	24,94

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng đặc dụng	21.915	5,30	26.042		26.042	6,13
1.5	Đất rừng sản xuất	246.890	59,68	256.008		256.008	60,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.040	0,25	1.040		1.040	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	21.455	4,42	27.221		27.221	5,60
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	107	0,50		157	157	0,58
2.2	Đất quốc phòng	4.019	18,73	4.030		4.030	14,80
2.3	Đất an ninh	25	0,12	40	18	58	0,21
2.4	Đất khu công nghiệp	96	0,45	254	360	614	2,26
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	96		254		254	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>				360	360	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.419	11,27		3.381	3.381	12,42
2.6	Đất di tích danh thắng	402	1,87	650		650	2,39
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	0,12	164		164	0,60
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	0,01		3	3	0,01
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	168	0,78		302	302	1,11
2.10	Đất phát triển hạ tầng	5.250	24,47	8.040		8.040	29,54
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	53		55	14	69	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	44		62		62	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	253		333		333	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	24		108		108	
2.11	Đất ở tại đô thị	393	1,83	907		907	3,33
3	Đất chưa sử dụng	50.773	10,45	33.710		33.710	6,94
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			33.710		33.710	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			17.063		17.063	
4	Đất đô thị	11.389	2,34		46.600	46.600	9,59
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	25.582	5,26		26.042	26.042	5,36
6	Đất khu du lịch	25.075	5,16		25.595	25.595	5,27

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.282	3.358	1.924
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	658	368	290
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.223	804	419
1.3	Đất rừng phòng hộ	404	128	276
1.4	Đất rừng sản xuất	2.569	1.795	774
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	3.815	3.815	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	16.301	10.320	5.981
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2	2	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.965	1.193	1.772
1.3	Đất rừng phòng hộ	714	714	
1.4	Đất rừng đặc dụng	460	265	195
1.5	Đất rừng sản xuất	3.942	3.168	774
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17	17	
2	Đất phi nông nghiệp	762	560	202

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	4	4	
2.2	Đất khu công nghiệp	56	25	31
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	113	97	16
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20	10	10
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	31	11	20
2.6	Đất phát triển hạ tầng	445	378	67

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn xác lập ngày 19 tháng 10 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bắc Kạn với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	413.713	417.105	417.896	418.651	419.317	420.947
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.522	18.559	18.347	18.594	18.886	19.027
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	8.881	8.903	8.761	8.966	9.410	9.539
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.284	5.300	4.674	5.256	5.780	6.730
1.3	Đất rừng phòng hộ	107.322	109.211	94.083	97.546	102.029	106.449
1.4	Đất rừng đặc dụng	21.915	21.915	25.582	25.582	25.847	24.441
1.5	Đất rừng sản xuất	246.890	247.599	268.278	263.768	257.284	253.207
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.040	1.081	1.040	1.040	1.040	1.040
2	Đất phi nông nghiệp	21.455	21.455	22.251	22.520	23.667	25.101

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	107	112	107	108	114	122
2.2	Đất quốc phòng	4.019	4.019	4.039	4.039	4.023	4.028
2.3	Đất an ninh	25	25	28	30	31	33
2.4	Đất khu công nghiệp	96	96	179	210	225	327
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	96	96	96	96	96	154
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>			83	114	129	173
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.419	2.419	2.419	2.419	3.048	3.247
2.6	Đất di tích danh thắng	402	402	403	403	404	562
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	25	25	44	56	111
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3	3	3	3	3	3
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	168	168	168	183	196	209
2.10	Đất phát triển hạ tầng	5.250	5.486	5.851	5.991	6.371	6.997
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	53	53	56	60	65	69
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	44	44	44	46	54	62
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	253	256	260	263	268	318
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	24	25	31	38	57	65
2.11	Đất ở tại đô thị	393	395	498	578	652	732
3	Đất chưa sử dụng	50.773	47.381	45.794	44.770	42.957	39.893
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		47.381	45.794	44.770	42.957	39.893
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		3.392	1.587	1.024	1.813	3.064
4	Đất đô thị	11.389	11.389	16.956	18.335	19.929	23.793
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	25.582	25.582	25.582	25.582	25.847	25.847
6	Đất khu du lịch	25.075	25.075	25.075	25.075	25.075	25.075

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.358		725	248	1.031	1.354
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	368		175	31	73	89
1.2	Đất trồng cây lâu năm	804		158	68	226	352
1.3	Đất rừng phòng hộ	128		45	12	60	11
1.4	Đất rừng sản xuất	1.795		274	108	613	800
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	3.815			1.235	1.726	854

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	10.320	3.152	1.516	1.003	1.697	2.952
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2	2				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.193	13	478			702
1.3	Đất rừng phòng hộ	714	714				
1.4	Đất rừng đặc dụng	265				265	
1.5	Đất rừng sản xuất	3.168	1.679	213	308	398	570
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17	17				

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Đất phi nông nghiệp	560	240	71	21	116	112
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	4		4			
2.2	Đất khu, cụm công nghiệp	25		9	3	2	11
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	97				74	23
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10			3	2	5
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	3		5	3	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	378	223	58	10	32	55

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai;

4. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

5. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;

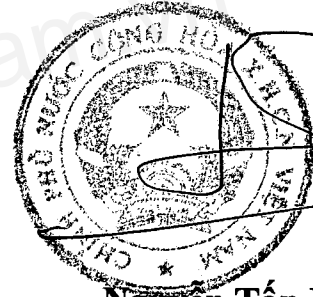
7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bắc Kạn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). XH 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng